

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**BƯỚC ĐẦU KHẢO SÁT HIỆN TƯỢNG Ý NIỆM HÓA
CẢM XÚC QUA CÁC ĐỘNG TỪ CHUYỂN ĐỘNG**A PRELIMINARY INVESTIGATION INTO EMOTIONAL CONCEPTUALIZATION
BY MEANS OF MOTION VERBS

LÊ VĂN THANH

(TS; Viện Đại học Mở Hà Nội)

Abstract: This paper investigates the role of motion verbs in representing emotional states by means of a cross-linguistic observation of English and Vietnamese, focusing on the emotion HAPPINESS in English and one of its equivalents, VUI SUỐNG, in Vietnamese. The results reveals the metaphorical extension of movement constructions to conceptualize emotions in both languages. It is concluded that the use of verbs encoding manner of physical movement to conceptualize a cognitive/psychological state of emotion in both languages is based on the same conceptual metaphor framework.

Key words: motion verbs; emotion; conceptual metaphor; cross-linguistic.

1. Dẫn nhập

Những công trình nghiên cứu về cảm xúc cho thấy việc hiểu rõ và mô tả các cảm xúc của con người dưới góc độ xuyên ngôn ngữ và xuyên văn hóa là rất khó khăn. Wierzbicka (2009) đã chỉ rõ những điểm khác biệt của các thuật ngữ chỉ cảm xúc của con người trong các ngôn ngữ và các nền văn hóa khác nhau; từ đó, tác giả đã đề xuất một cách phân loại để mô tả các cảm xúc của con người dựa trên các thuật ngữ chỉ các cảm xúc cơ bản. Tuy nhiên, như những gì mà Taylor và Mbense (1998) đã lưu ý, không thể khảo sát các cảm xúc của con người dưới góc độ xuyên ngôn ngữ và xuyên văn hóa mà chỉ dựa vào ngữ nghĩa của các thuật ngữ chỉ cảm xúc. Thực tế là các cảm xúc không chỉ được biểu đạt qua các từ/cụm từ mà còn được biểu đạt qua các trúc được hiểu theo nghĩa bóng. Chẳng hạn, cảm xúc GIẬN DỮ trong tiếng Việt không chỉ được biểu đạt qua các từ/cụm từ như *giận, tức giận, căm giận*,... mà còn được biểu đạt qua các cấu trúc như “*máu tôi đang sôi lên*” hay “*mắt nó đang long lên sòng sọc*”. Taylor và

Mbense cho rằng cần chú ý đến các phạm trù ý niệm như ẩn dụ và hoán dụ. Nhiều nhà nghiên cứu khác (chẳng hạn Fainsilber và Ortony 1987, Gibbs và các cộng sự 2002, Kövecses 2002) cũng đã chứng minh rằng lối nói ẩn dụ đặc biệt phù hợp cho việc chuyển tải các sắc thái tinh tế của cảm xúc.

Trong tiếng Anh, như Fussell (2002) đã nhận xét, có rất nhiều lựa chọn để biểu đạt các trạng thái cảm xúc bằng ngôn từ. Chẳng hạn để biểu đạt cảm xúc ANGER (GIẬN DỮ), trong tiếng Anh có các từ như *angry, irked, furious* và các cấu trúc được hiểu theo nghĩa bóng như *hit the ceiling* (nghĩa đen: đụng trần nhà) *fly off the handle* (nghĩa đen: bay khỏi tay cầm), v.v. Ngoài những nội dung tương tự với nhận xét của Taylor và Mbense (1998), những lựa chọn mang nghĩa bóng mà Fussell (2002) đưa ra cũng cho thấy việc sử dụng các cấu trúc thể hiện sự chuyển động để biểu đạt các cảm xúc. Liên quan đến hiện tượng ý niệm hóa các cảm xúc thông qua các động từ chuyển động, trong tiếng Anh các cảm xúc thường được biểu đạt như là một sự thay đổi trạng thái có

được thông qua một dạng chuyển động nào đó; một người đang tuyệt vọng sẽ *plunge into despair* (nghĩa đen: đắm chìm vào tuyệt vọng), một người đang vui sướng sẽ *jump for joy* (nghĩa đen: nhảy lên vì vui sướng). Các động từ như *plunge* (nghĩa đen: nhúng, thọc, lao xuống) hay *jump* (nghĩa đen: nhảy lên) là các động từ chuyển động, tức là các động từ được sử dụng để biểu đạt một chuyển động nào đó.

Trong tiếng Việt cũng có rất nhiều lựa chọn để biểu đạt các trạng thái cảm xúc bằng ngôn từ. Như đã nói ở trên, để biểu đạt trạng thái GIẬN DỮ, ngoài các từ/cụm từ như *giận, tức giận, căm giận*, còn có các cấu trúc như “*sôi máu*” hay “*mắt long sòng sọc*”. Bên cạnh đó, tiếng Việt cũng sử dụng các động từ chuyển động để biểu đạt cảm xúc, ví dụ để biểu đạt cảm xúc VUI SƯỚNG, người Việt cũng nói “*nhảy lên vì vui sướng*”.

Xuất phát từ những quan sát ban đầu này, bài viết đi sâu khảo sát vai trò của động từ chuyển động trong việc biểu đạt các trạng thái cảm xúc thông qua việc đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Việt, tập trung vào cảm xúc HAPPINESS trong tiếng Anh và một trong những biểu đạt tương đương của nó là VUI SƯỚNG trong tiếng Việt để hiểu rõ hơn về hiện tượng ý niệm hóa các cảm xúc thông qua việc mở rộng ngữ nghĩa của các động từ chuyển động bằng phương tiện ẩn dụ.

2. Động từ chuyển động

Các động từ chuyển động (motion verbs) đã được khảo sát trong nhiều công trình nghiên cứu (chẳng hạn Cardini 2008; Faber và Mairal Usón 1999; Özcalışkan 2003, 2004; Slobin 2004; Talmy 2000, Hoàng Tuyết Minh 2014) với nhiều cách phân loại và cách mô tả đã được đề xuất.

Theo Talmy (2000: 25), một sự tình chuyển động là một tình huống trong đó có một chuyển động và một điểm quy chiếu.

Một sự tình chuyển động cơ bản gồm có một thực thể, được gọi là Hình (Figure) chuyển động hoặc được định vị so với một thực thể khác - thực thể quy chiếu - được gọi là Nền (Ground). Một sự tình chuyển động có thể được phân tích dựa vào bốn thành tố cơ bản, đó là Hình, Nền, Đường đi (Path) và Chuyển động. Thành tố nghĩa Đường đi chỉ đường đi hoặc điểm định vị của Hình so với Nền. Thành tố nghĩa Chuyển động thể hiện chính sự chuyển động hoặc sự định vị. Ngoài các thành tố bên trong này, một sự tình chuyển động còn có thể có liên quan đến một Đồng sự tình bên ngoài (Co-event), thường là mang theo mối quan hệ chỉ Nguyên nhân (Cause) hoặc Cách thức (Manner). Một động từ chuyển động có thể mã hóa các thông tin ngữ nghĩa khác nhau: Cách thức (Manner) của chuyển động, ví dụ *hop* (nhảy lò cò); Nguyên nhân (Cause) của chuyển động, ví dụ *kick* (đá); Đường đi (Path) của chuyển động, ví dụ *exit* (đi ra), *enter* (đi vào). Mặt khác, yếu tố Đường đi của chuyển động có thể được mã hóa trong tiếng Anh bằng các động từ, ví dụ *exit* (đi ra), *enter* (đi vào) hoặc các giới từ, ví dụ *out* (ngoài), *in* (trong).

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi không có điều kiện để đi sâu phân tích các thành tố nghĩa của động từ chuyển động và so sánh đối chiếu các động từ chuyển động trong tiếng Anh và tiếng Việt; tuy nhiên những nghiên cứu ban đầu cho thấy các động từ chuyển động trong tiếng Việt và tiếng Anh có nhiều điểm chung (xem thêm Hoàng Tuyết Minh 2014).

3. Cảm xúc và lý thuyết Ẩn dụ ý niệm

Như đã nói ở trên, nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng, lối nói ẩn dụ đặc biệt hữu ích trong việc chuyển tải các sắc thái tinh tế của cảm xúc. Việc sử dụng các ẩn dụ ý niệm để tìm hiểu xem các nền văn hóa khác nhau biểu đạt các xúc cảm như thế nào đã được

Kövecses (1995, 2003, 2005) đặc biệt chú ý nghiên cứu. Từ các công trình nghiên cứu chuyên sâu của mình, Kövecses đã rút ra kết luận rằng có một số mô hình chung, bên cạnh những điểm khác biệt, trong việc biểu đạt cảm xúc của con người trong các ngôn ngữ khác nhau. Theo Kövecses (2003:188), “Có nhiều mô hình văn hóa khác nhau cho mỗi một cảm xúc của con người.” Gần đây, hướng nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm dưới khía cạnh văn hóa ngày càng được chú ý trong lĩnh vực ngôn ngữ học tri nhận (chẳng hạn Kristiansen & Dirven 2008, Dirven, Wolf, và Polzenhagen 2010).

Dựa trên lý thuyết Ẩn dụ ý niệm, Özçalışkan (2003) nhận xét rằng một chuyển động ẩn dụ liên quan tới một miền nguồn, một miền đích và một sự ánh xạ ý niệm giữa hai miền. Theo Özçalışkan (2003), chúng ta có thể biểu đạt sự ánh xạ này như sau:

Phát ngôn	<i>He climbed out of his depression</i> (nghĩa đen: Anh ta trèo ra khỏi sự trầm cảm)
Miền đích	Trạng thái cảm xúc (Sự trầm cảm)
Miền nguồn	Vị trí
Ánh xạ	Thay đổi trạng thái cảm xúc = Thay đổi vị trí
Ẩn dụ ý niệm	THAY ĐỔI LÀ CHUYỂN ĐỘNG

Tuy nhiên, trong ví dụ ở trên, bên cạnh ẩn dụ ý niệm THAY ĐỔI LÀ CHUYỂN ĐỘNG, như Özçalışkan (2003) đã chỉ ra, chúng ta còn thấy có ẩn dụ CƠ THỂ LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC. Như vậy, một trạng thái cảm xúc được ý niệm hóa như là một khu vực có đường biên mà ở đó sự thay đổi từ địa điểm này đến địa điểm khác được hiểu như là một chuyển động vào hoặc ra khỏi khu vực có đường biên ấy. Một ai đó có thể đi vào hoặc đi ra khỏi khu vực có đường biên này (cơ thể hoặc một bộ phận của cơ thể). Đôi khi, chính cảm xúc sẽ di chuyển

vào hoặc ra khỏi cơ thể chúng ta, như trong ví dụ sau đây mà Özçalışkan (2003) đã đưa ra: *Happiness welled up inside him* (nghĩa đen: Hạnh phúc tuôn trào trong anh ta).

Kövecses (2003) cho rằng, có các miền nguồn cụ thể liên quan tới một cảm xúc nào đó, ví dụ hành động nhảy nhót dường như có liên quan tới cảm xúc HAPPINESS trong tiếng Anh. Mỗi quan hệ mật thiết này giữa một miền nguồn với một cảm xúc thể hiện ở một trong hai yếu tố, hoặc là nguyên nhân, hoặc là kết quả của cảm xúc.

4. Ý niệm hóa cảm xúc qua động từ chuyển động trong tiếng Anh và tiếng Việt

Một nghiên cứu của Diane Ponterotto (2014) cho thấy, các động từ chuyển động trong tiếng Anh *bounce* (nhảy lên), *skip* (nhảy cóc) và *hop* (nhảy lò cò) liên quan một cách có hệ thống với cảm xúc HAPPINESS trong tiếng Anh. Đối với tiếng Việt chưa có một công trình nghiên cứu nào về vấn đề này, tuy nhiên bằng kinh nghiệm ngữ dụng, bước đầu chúng ta có thể thấy động từ *nhảy* có liên quan mật thiết với cảm xúc VUI SƯỚNG, một trong những biểu đạt tương đương của cảm xúc HAPPINESS trong tiếng Anh.

Từ kết luận của Kövecses (2003) cho rằng có các miền nguồn cụ thể liên quan tới một cảm xúc nào đó và mỗi quan hệ mật thiết này thể hiện ở một trong hai yếu tố, hoặc là nguyên nhân, hoặc là kết quả của cảm xúc, trong phạm vi nghiên cứu này chúng tôi khảo sát các biểu đạt thể hiện kết quả của cảm xúc VUI SƯỚNG trong tiếng Việt với hi vọng có thể tìm ra một số mô hình ẩn dụ ý niệm có chứa các động từ chuyển động. Trong tình hình còn thiếu vắng một khối liệu đầy đủ phục vụ cho việc nghiên cứu, chúng tôi sử dụng Internet như một nguồn khối liệu. Do mỗi quan hệ nhân quả trong tiếng Việt thường được biểu đạt qua từ vị, chúng tôi sử dụng cụm từ “vì vui

sướng” làm cụm từ khóa cho việc tìm kiếm các kết quả trên Internet.

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong tiếng Việt có rất nhiều các ẩn dụ ý niệm biểu đạt cảm xúc VUI SUỐNG. Các ẩn dụ mà chúng tôi tìm thấy được thể hiện đầy đủ ở Phụ lục (cuối bài viết). Sau đây là một số ẩn dụ tiêu biểu:

VUI SUỐNG LÀ CƯỜI: *cười vì vui sướng, cười nắc nẻ vì vui sướng, cười tít mắt vì vui sướng.*

VUI SUỐNG LÀ KHÓC: *khóc vì vui sướng, khóc lên vì vui sướng, khóc lóc vì vui sướng, khóc nắc nẻ vì vui sướng, khóc nức nở vì vui sướng, khóc thét vì vui sướng, không kìm nổi nước mắt vì vui sướng, rơi lệ vì vui sướng, rung rung nước mắt vì vui sướng, trào nước mắt vì vui sướng.*

VUI SUỐNG LÀ REO LÊN: *hét lên vì vui sướng, hét toáng lên vì vui sướng, thét lên vì vui sướng, reo lên vì vui sướng, rú vang vì vui sướng, gào thét vì vui sướng.*

VUI SUỐNG LÀ NHẢY LÊN: *nhảy lên vì vui sướng, nhảy cẫng lên vì vui sướng, nhảy cẫng lên vì vui sướng, nhảy múa vì vui sướng, nhảy nhót vì vui sướng.*

Bên cạnh đó còn rất nhiều ẩn dụ ý niệm khác liên quan đến cảm xúc VUI SUỐNG như VUI SUỐNG LÀ KHÔNG NGỦ, VUI SUỐNG LÀ RUN RẦY, v.v.

Kết quả nghiên cứu cho thấy người Việt cũng sử dụng động từ chuyển động để biểu đạt cảm xúc. Trong tiếng Việt chỉ có một động từ chuyển động duy nhất được sử dụng để ý niệm hóa cảm xúc VUI SUỐNG, đó là động từ *nhảy*. Động từ *nhảy* trong tiếng Việt có thể kết hợp với một số từ khác nhau để biểu đạt những sắc thái tinh tế của cách thức *nhảy*, trong khi đó tiếng Anh sử dụng các động từ khác nhau để mã hóa các cách thức *nhảy* khác nhau.

Có thể kết luận rằng trong cả hai ngôn ngữ Anh và Việt, người nói có thể sử dụng

một hoặc một số các động từ chuyển động mã hóa những chuyển động theo cách thức *nhảy* lên để biểu đạt trạng thái cảm xúc VUI SUỐNG. Cho dù có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ về số lượng các động từ và mức độ tinh tế của các nét nghĩa liên quan đến trạng thái cảm xúc VUI SUỐNG, cả hai ngôn ngữ đều có những điểm chung liên quan đến miền nguồn, đó là các thành tố nghĩa của động từ chuyển động: Đường đi (lên) và Cách thức (nhảy). Ẩn dụ tri nhận có được từ việc ánh xạ giữa miền nguồn và miền đích trong trường hợp này có thể được mô tả như sau:

Bảng 1: Ánh xạ ý niệm cho việc mở rộng ngữ nghĩa của các động từ chuyển động trong tiếng Anh và tiếng Việt bằng phương tiện ẩn dụ

Động từ chuyển động	Tiếng Anh: <i>bounce, skip, hop</i> Tiếng Việt: <i>nhảy lên, nhảy cẫng lên, nhảy cồm cồm</i>
Miền đích	Trạng thái cảm xúc (VUI SUỐNG)
Miền nguồn	Vị trí
Ánh xạ 1	Thay đổi trạng thái cảm xúc = Thay đổi vị trí
Ẩn dụ tri nhận 1	CẢM XÚC LÀ CHUYỂN ĐỘNG
Ánh xạ 2	Thay đổi trạng thái cảm xúc VUI SUỐNG = Thay đổi vị trí nhờ một chuyển động có Đường đi hướng lên trên
Ẩn dụ tri nhận 2	VUI SUỐNG LÀ HƯỚNG LÊN TRÊN
Ánh xạ 3	Thay đổi trạng thái cảm xúc VUI SUỐNG = Thay đổi vị trí nhờ một chuyển động có Đường đi hướng lên trên bằng Cách thức nhảy
Ẩn dụ tri nhận 3	VUI SUỐNG LÀ NHẢY LÊN

Tuy nhiên cần nhớ rằng như Wierzbicka (2009) đã nhấn mạnh, việc hiểu rõ và mô tả các cảm xúc của con người dưới góc độ

xuyên ngôn ngữ và xuyên văn hóa là rất khó khăn. Một ví dụ được Wierzbicka đưa ra là trong tiếng Nga không có từ tương đương với từ *sad* (buồn) trong tiếng Anh, cho dù có hai từ thường được dịch sang tiếng Anh là *sad*, với một số nét nghĩa khác biệt. Cũng theo Wierzbicka (2009), nhiều ngôn ngữ trên thế giới không có từ tương đương với từ *happy* (hạnh phúc) trong tiếng Anh.

Trong thực tế, cảm xúc HAPPINESS trong tiếng Anh thường được dịch sang tiếng Việt là HẠNH PHÚC. Nhưng trong tiếng Việt, cấu trúc “*Nhảy lên vì hạnh phúc*” không phải là một cấu trúc phổ biến. Vậy HAPPINESS là VUI SUỐNG hay là HẠNH PHÚC? Trong nghiên cứu này chỉ có thể kết luận rằng việc mở rộng ngữ nghĩa của các động từ chuyển động để biểu đạt cảm xúc HAPPINESS trong tiếng Anh và cảm xúc VUI SUỐNG trong tiếng Việt có một sự trùng hợp không hoàn toàn giữa hai ngôn ngữ liên quan tới miền nguồn lẫn miền đích. Hai ngôn ngữ có nhiều điểm giống nhau, nhưng chỉ giới hạn trong một số khía cạnh liên quan đến miền nguồn là NHẢY (JUMP) và miền đích là VUI SUỐNG (HAPPINESS).

5. Kết luận

Bài viết này khảo sát vai trò của các động từ chuyển động trong việc biểu đạt các trạng thái cảm xúc thông qua việc so sánh đối chiếu các cách biểu đạt cảm xúc HAPPINESS trong tiếng Anh và VUI SUỐNG trong tiếng Việt. Kết quả cho thấy cả hai ngôn ngữ đều sử dụng các động từ chuyển động, cụ thể là các thành tố nghĩa Đường đi và Cách thức của động từ chuyển động để biểu đạt trạng thái cảm xúc VUI SUỐNG. Để biểu đạt cảm xúc này, tiếng Anh sử dụng nhiều động từ chuyển động mang nét nghĩa “nhảy lên”, trong khi đó tiếng Việt sử dụng động từ *nhảy* kèm theo một “vệ tinh” chỉ Đường đi của chuyển động

là từ “lên” và một số từ khác thể hiện cách thức của chuyển động nhảy. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy quá trình ánh xạ ý niệm trong việc sử dụng các động từ chuyển động để ý niệm hóa các trạng thái cảm xúc trong cả hai ngôn ngữ đều dựa trên cùng một mô hình ẩn dụ ý niệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cardini, F.E. (2008), *Manner of motion saliency: An inquiry into Italian*. Cognitive Linguistics 19 (4), 533-569.
2. Diane Ponterotto (2014), *HAPPINESS IS MOVING UP*. The 4th UK Cognitive Linguistics Conference.
3. <http://uk-cla.org.uk/proceedings>, Pages: 265 – 283
4. Dirven, R., Wolf, H., Geeraerts, D. & Cuyckens, H. (Eds.) (2010), *The Oxford handbook of cognitive linguistics* (pp.1203-1221). Oxford: Oxford University Press.
5. Faber, P. & Mairal Usón, R. (1999), *Constructing a lexicon of English verbs*. Berlin and New York: Mouton de Gruyter.
6. Fainsilber, L. & Ortony, A. (1987), *Metaphorical uses of language in the expression of emotions*. Metaphor and Symbolic Activity, 2, 239-250.
7. Fussell, S. R. (Ed). (2002), *The verbal communication of emotion: interdisciplinary perspectives*. Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates
8. Gibbs, R.W., Leggitt, J.S. & Turner, E.A. (2002), *What's special about figurative language in emotional communication?* In S.R. Fussell (Ed.), *The Verbal communication of emotion: Interdisciplinary perspectives*. Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
9. Hoàng Tuyết Minh (2014), *Bước đầu áp dụng hướng tiếp cận động lực học để phân tích các sự tình chuyển động trong tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, 5/2014.

10. Kövecses, Z.(2005), *Metaphor and culture: universality and variation*. Cambridge: Cambridge University Press.

11. Kövecses, Z. (1995), *The container metaphor for anger in English, Chinese, Japanese and Hungarian*. In Z. Radman (Ed.), *From a metaphorical point of view: a multidisciplinary approach to the cognitive content of metaphor*. Berlin: Mouton de Gruyter,

12. Kövecses, Z. (2002), *Emotion concepts: social constructionism and cognitive linguistics*. In S. R.Fussell (Ed.), *The Verbal communication of emotion: interdisciplinary perspectives*. Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.

13. Kövecses, Z. (2003), *Metaphor and emotion: language, culture and body in human feeling*. Cambridge: Cambridge University Press.

14. Kristiansen G. and Dirven R.(eds.) (2008), *Cognitive sociolinguistics: Language variation, cultural models, social systems*. Berlin: Mouton de Gruyter.

15. Özçalışkan, Ş. (2003), *Metaphorical motion in crosslinguistic perspective. A comparison of English and Turkish*. *Metaphor and Symbol*, 18 (3), 189-228.

16. Özçalışkan, Ş.(2004), *Encoding the manner, path, ground components of a metaphorical motion event*. *Annual Review of Cognitive Linguistics*, 2, 73–102.

17. Slobin, D. (2004), *The many ways to search for a frog: Linguistic typology and the expression of motion events*. In S. Stromqvist & L. Verhoeven (Eds.), *Relating events in narrative*, Vol. 2, *Typological and contextual perspectives*. Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum.

18. Talmy, L. (2000), *Toward a cognitive semantics*. Volume II: *Typology*

and process in concept structuring. Cambridge, Mass.: MIT Press.

19. Taylor, J. & Mbense, T. (1998), *Red dogs and rotten mealies: How Zulus talk about anger*. In A. Athanasadiou & E. Tabakowska (Eds.), *Speaking of emotions: conceptualization and expression*. Berlin: Mouton.

20. Wierzbicka, A. (2009), *Language and metalanguage: Key issues in emotion research*. *Emotion Review*, 1 (1), 3-14.

Phụ lục : Một số cấu trúc biểu đạt cảm xúc VUI SƯỚNG trong tiếng Việt:

1/cười vì vui sướng; 2/cười tít mắt vì vui sướng; 3/cười nắc nẻ vì vui sướng; 4/khóc lên vì vui sướng; 5/khóc lóc vì vui sướng; 6/khóc nắc lên vì vui sướng; 7/khóc nức nở vì vui sướng; 8/ khóc thét vì vui sướng; 9/ khóc vì vui sướng; 10/ không kìm nổi nước mắt vì vui sướng; 11/rơi lệ vì vui sướng; 12/ rung rung nước mắt vì vui sướng; 13/ trào nước mắt vì vui sướng; 14/ reo lên vì vui sướng; 15/rú vang vì vui sướng; 16/hét lên vì vui sướng; 17/ hét toáng lên vì vui sướng; 18/thét lên vì vui sướng; 19/gào thét vì vui sướng; 20/hát lên vì vui sướng; 21/nhảy cẫng lên vì vui sướng; 22/ nhảy cồm cồm vì vui sướng; 23/nhảy lên vì vui sướng; 24/nhảy múa vì vui sướng; 25/nhảy nhót vì vui sướng; 26/điên lên vì vui sướng; 27/phát điên lên vì vui sướng; 28/chết vì vui sướng; 29/tắc thở vì vui sướng; 30/ngất lịm vì vui sướng; 31/không ngủ được vì vui sướng; 32/thao thức vì vui sướng; 33/bùng nổ vì vui sướng; 34/vỡ òa vì vui sướng; 35/rạo rục vì vui sướng; 36/bồn chồn vì vui sướng; 37/đứng ngồi không yên vì vui sướng; 38/run rẩy vì vui sướng; 39/run run vì vui sướng; 40/run lên vì vui sướng; 41/rùng mình vì vui sướng; 42/ngất ngây vì vui sướng; 43/ngây ngất vì vui sướng 44/lâng lâng vì vui sướng.